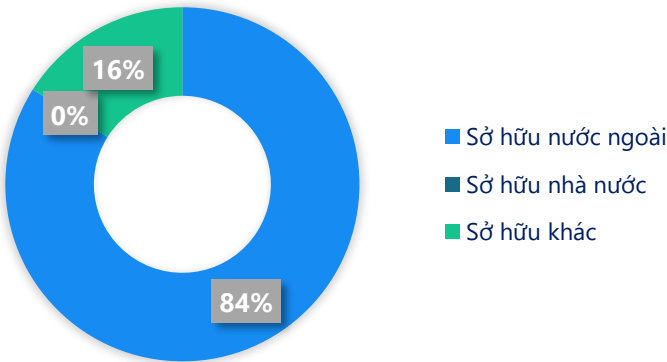


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		175,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		188,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		98,272
SL cổ phiếu LH		81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)		190,025
% sở hữu nước ngoài		84.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,326
P/E		11.7
EPS		15,010

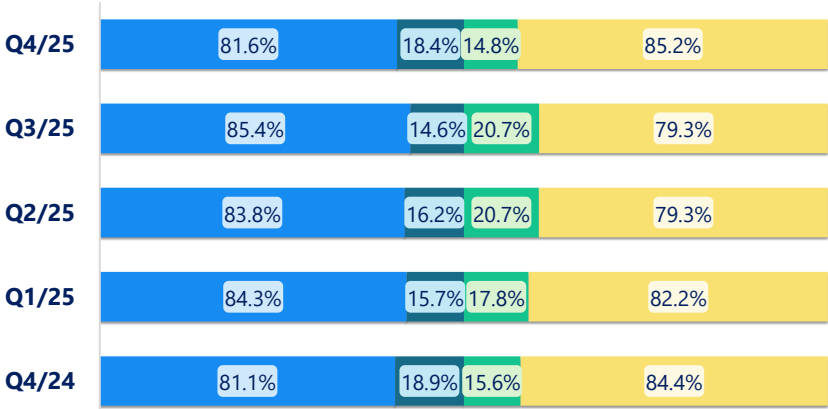
	YTD	1T	3T	6T
BMP	42.8%	6.4%	28.5%	25.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



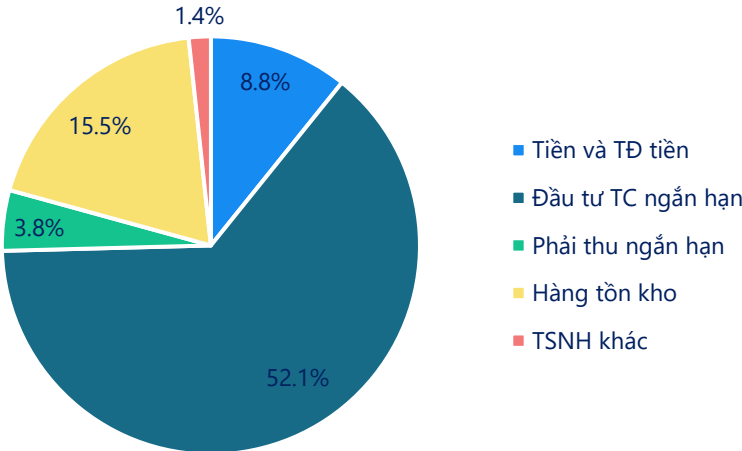
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



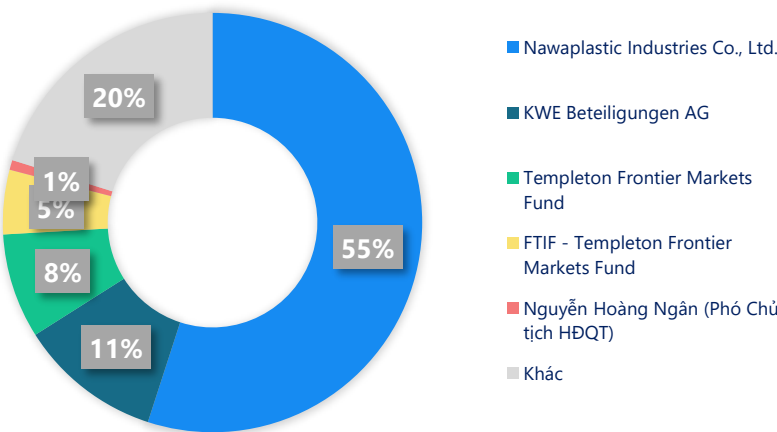
■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



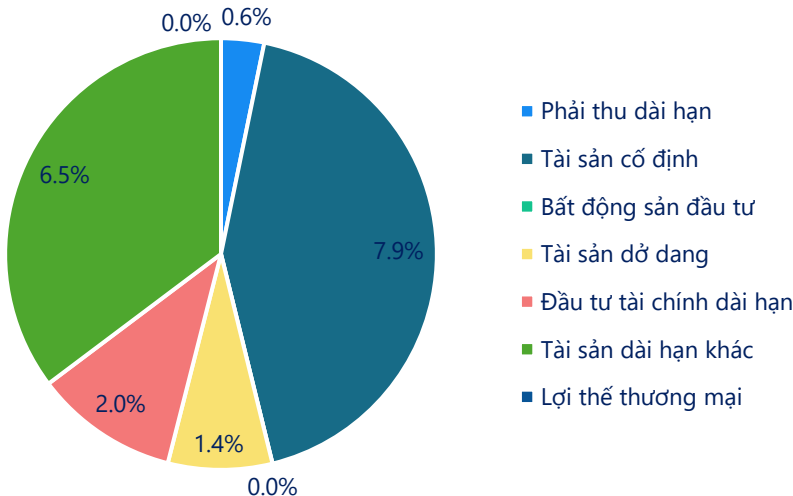
Q4/25
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

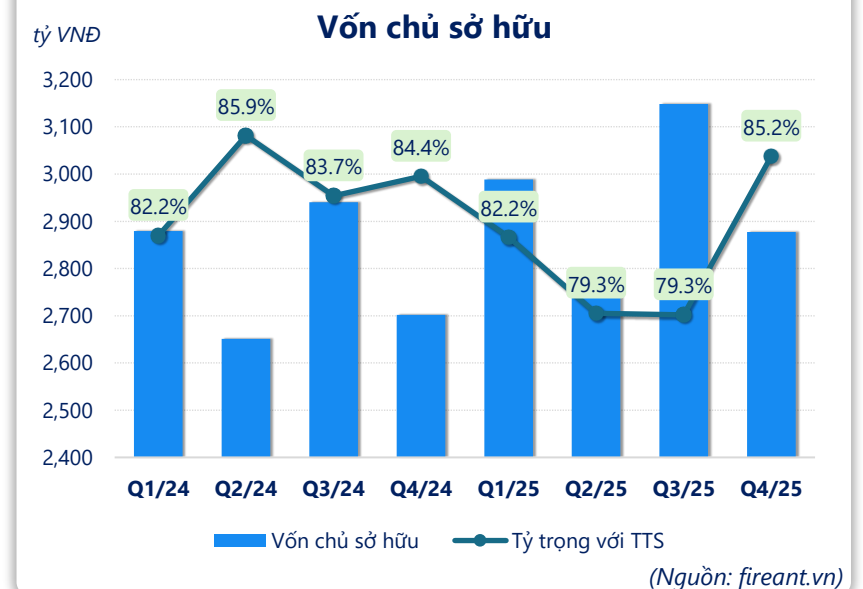
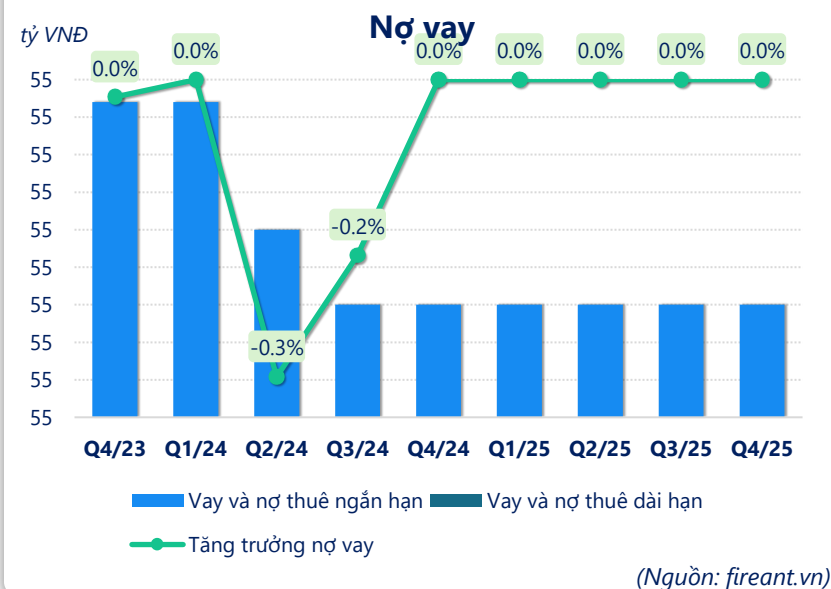
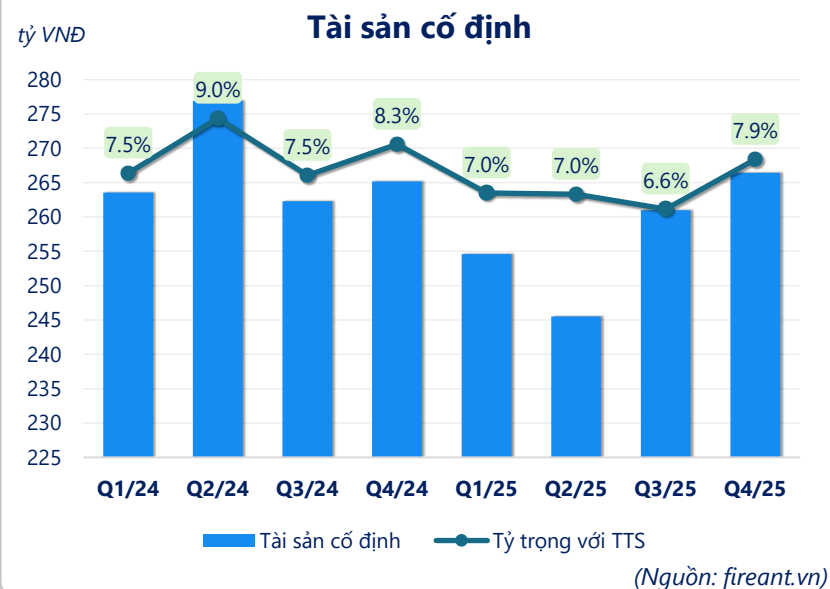
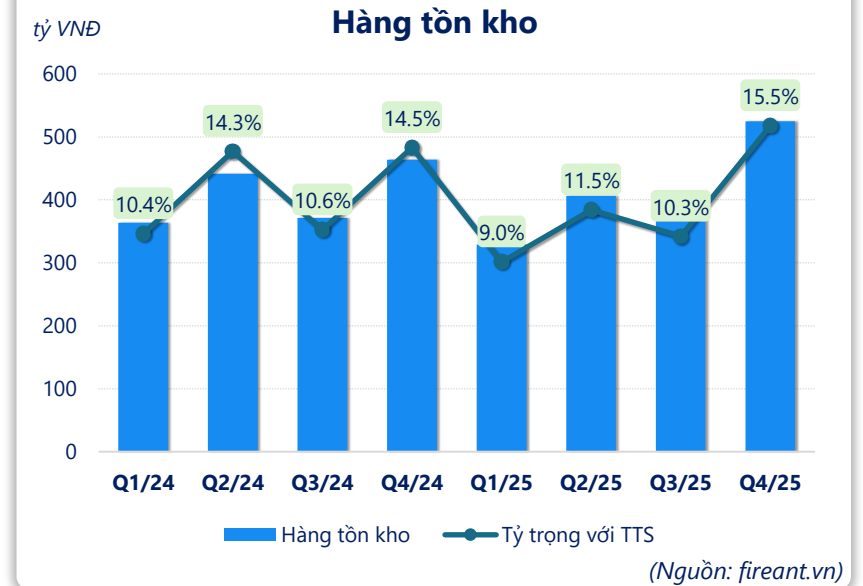
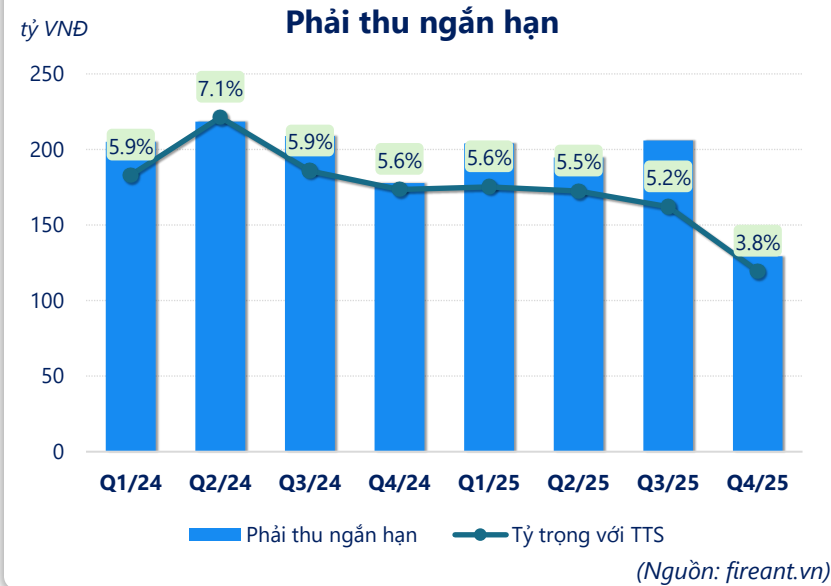
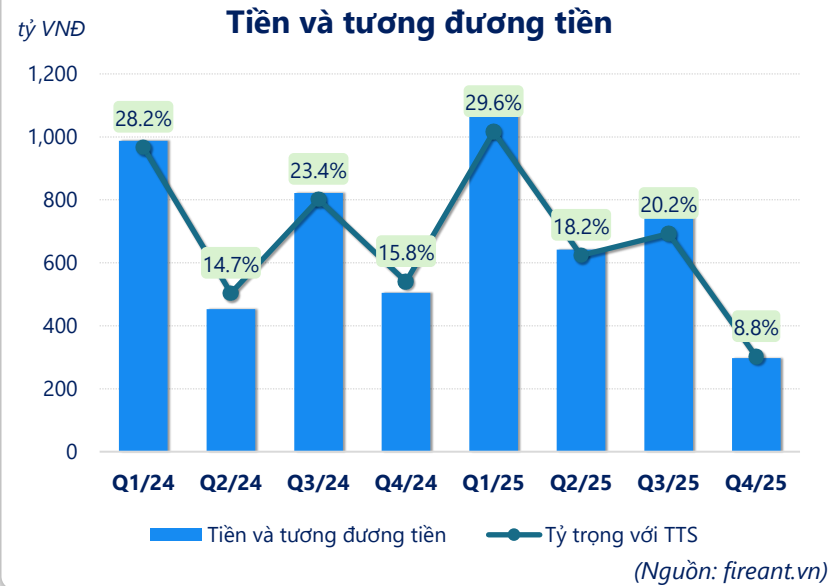


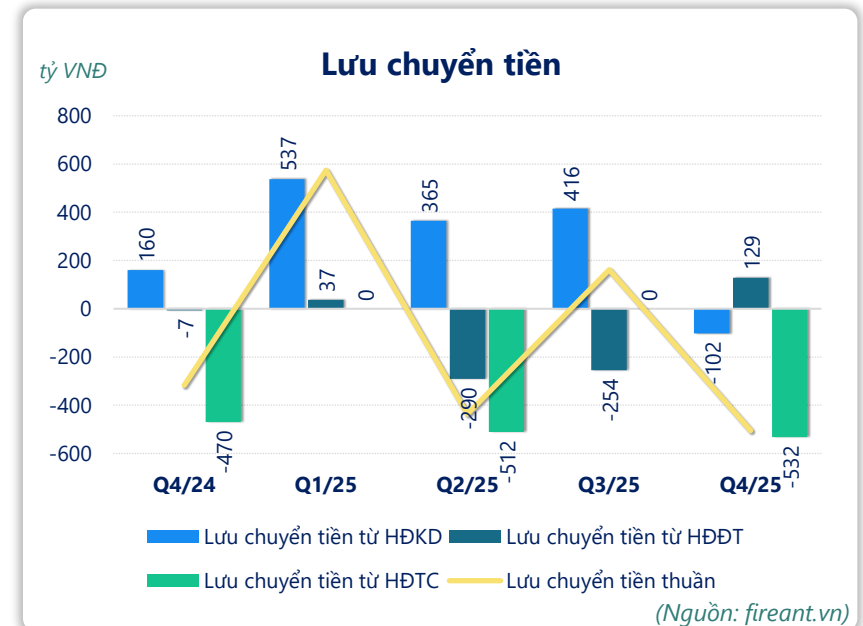
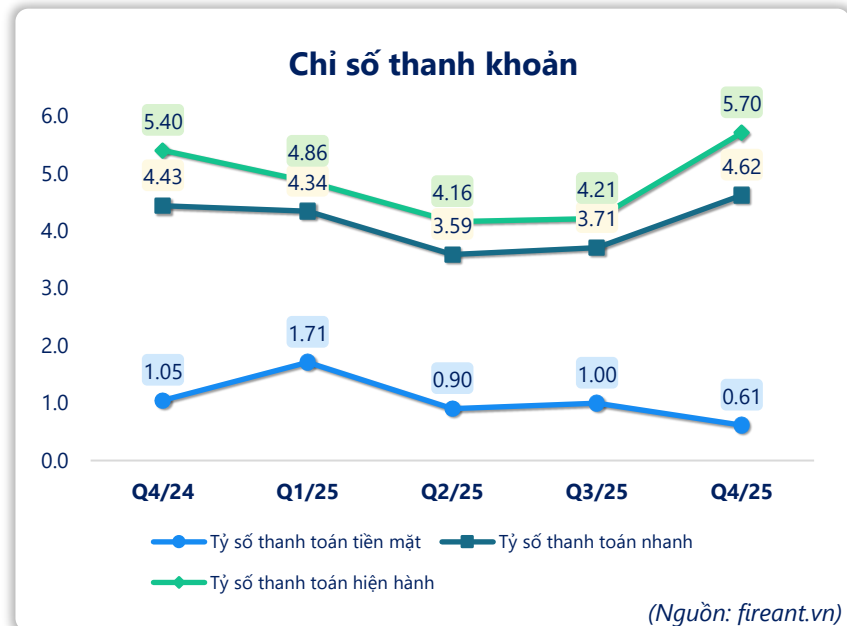
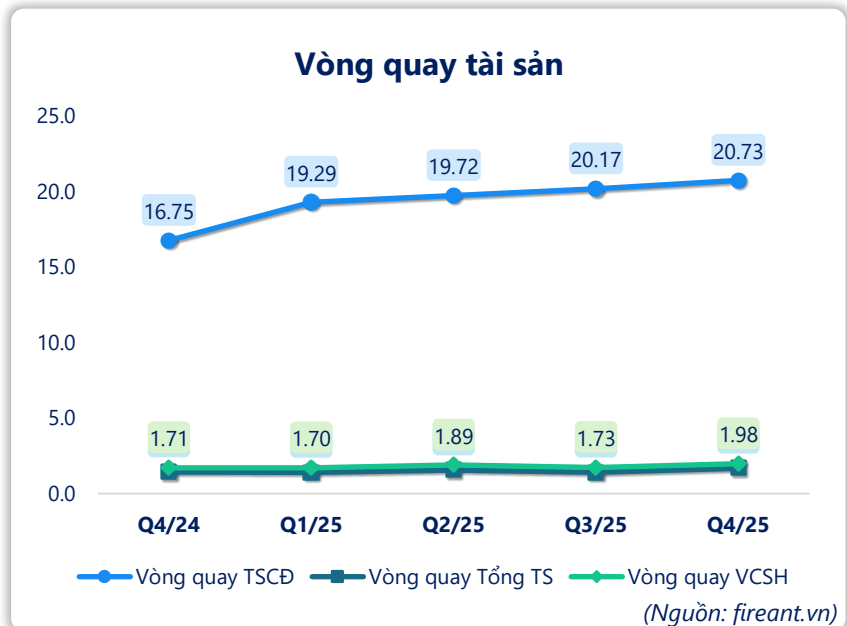
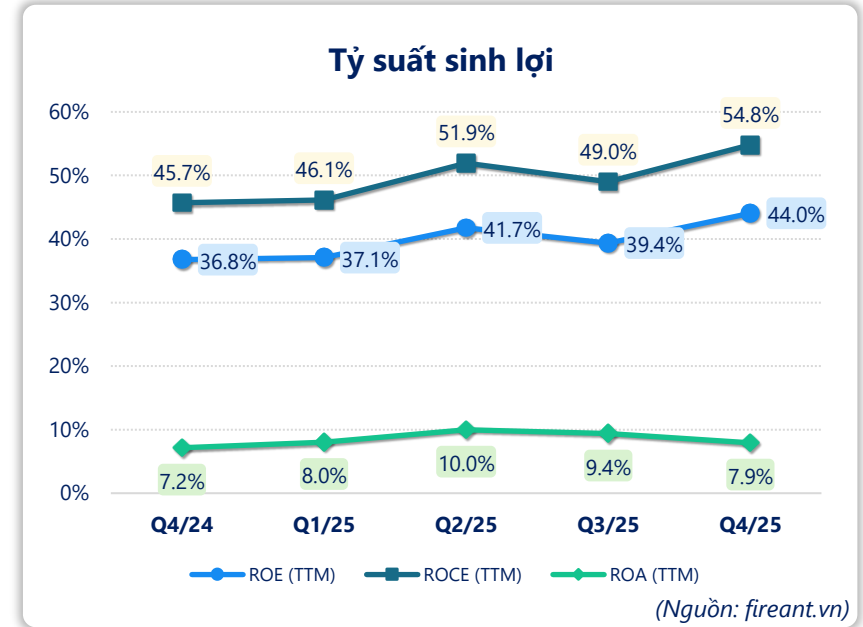
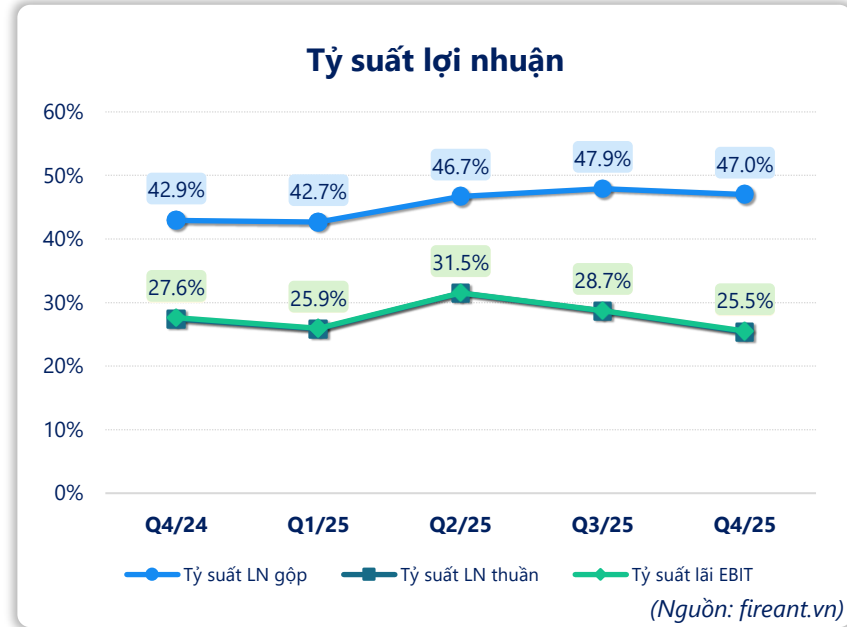
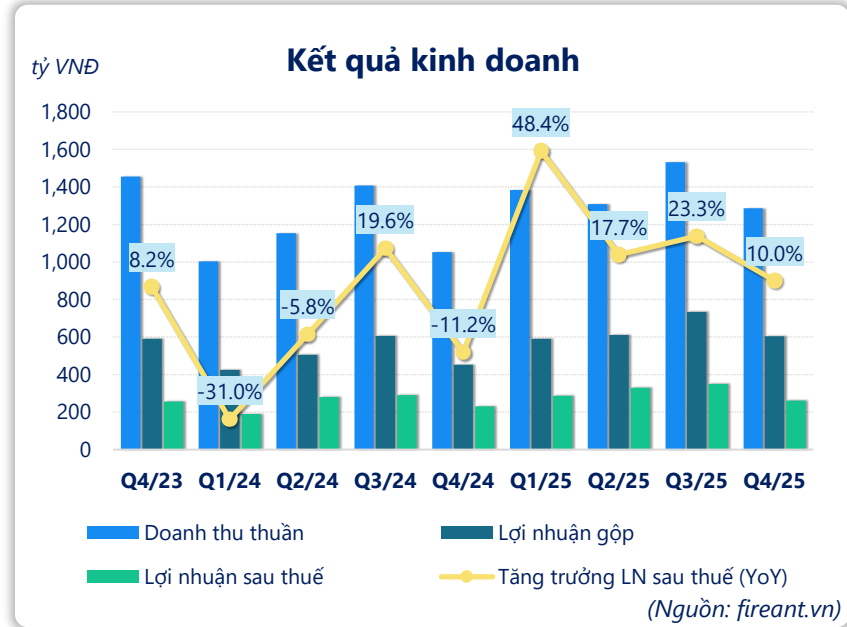
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25
(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,379	3,200	5.6%
Tài sản ngắn hạn	2,758	2,596	6.2%
Tiền và tương đương tiền	297	504	-41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,760	1,410	24.8%
Phải thu ngắn hạn	129	178	-27.3%
Hàng tồn kho	525	464	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	47.0	40.6	15.9%
Tài sản dài hạn	620	604	2.7%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	266	265	0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.4	19.6	148%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.9	63.8	4.8%
Tài sản dài hạn khác	219	236	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	501	499	0.5%
Nợ ngắn hạn	484	481	0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	54.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	172	-35.5%
Nợ dài hạn	17.7	17.8	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,877	2,702	6.5%
Vốn chủ sở hữu	2,877	2,702	6.5%
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,053	1,383	1,308	1,532	1,286
Giá vốn hàng bán	601	793	697	798	682
Lợi nhuận gộp	452	590	611	734	604
Doanh thu HĐTC	22.5	21.1	25.4	26.6	29.1
Chi phí TC	30.0	39.8	37.9	79.9	73.7
Chi phí lãi vay	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	-0.20	0.15	0.31	0.47	0.15
Chi phí bán hàng	122	182	150	204	174
Chi phí QLDN	33.2	32.0	37.4	37.2	59.5
LN thuần từ HĐKD	289	357	412	440	326
Lợi nhuận khác	2.01	1.17	0.65	0.20	2.06
LN trước thuế	291	359	412	440	328
Lợi nhuận sau thuế	231	287	330	351	261
LNST của CĐ cty mẹ	231	287	330	351	261

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	537	365	416	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.27	37.2	-290	-254	129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-470	0	-512	0	-532
Tiền đầu kỳ	821	504	1,078	641	803
Lưu chuyển tiền thuần	-317	574	-437	161	-505
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	504	1,078	641	803	297

(Nguồn: fireant.vn)